

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ALPHA**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính riêng	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	08 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 – 11
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty có 14 lần thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 102/GPĐC – UBCK, theo đó Ông Nguyễn Anh Trung là người Đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lưu Hồng Huệ	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Trung	Thành viên HĐQT	
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Lê Văn Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hà Thái Sơn	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Lương Cao Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Trung	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Người đại diện pháp luật Công ty

Ông Nguyễn Anh Trung – Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Trung,

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025

Số: 0406/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán độc lập số 195/BCKT/TC ngày 29 tháng 03 năm 2024.



Dương Văn Thiệu
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5353-2025-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 02 năm 2025



Thiều Sỹ Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5243-2025-283-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

			Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN	Mã số	TM		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.810.142.361	580.731.924.401
I. Tài sản tài chính	110		582.254.797.246	533.424.670.430
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	13.315.881.839	63.077.472.421
1.1 Tiền	111.1		13.315.881.839	63.077.472.421
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	178.748.272.370	155.494.085.613
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	301.183.698.629	275.400.000.000
4. Các khoản cho vay	114	5.6	83.963.731.402	36.087.629.124
5. Các khoản phải thu	117	5.7	5.007.045.806	2.136.510.830
5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		5.007.045.806	2.136.510.830
5.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		5.007.045.806	2.136.510.830
6. Trả trước cho người bán	118	5.8	-	1.300.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.9	241.500.000	1.458.500.000
8. Các khoản phải thu khác	122	5.10	336.222.339	338.227.581
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.11	(541.555.139)	(569.055.139)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		555.345.115	47.307.253.971
1. Tạm ứng	131		67.523.920	33.271.869
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.12	345.369.878	441.182.102
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.13	23.000.000	46.832.800.000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		119.451.317	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.455.956.084	7.323.335.509
II. Tài sản cố định	220		847.759.645	1.535.770.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.14	414.886.107	792.461.142
- Nguyên giá	222		4.532.458.732	4.443.452.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.117.572.625)	(3.650.991.190)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.15	432.873.538	743.309.482
- Nguyên giá	228		3.037.391.700	3.037.391.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(2.604.518.162)	(2.294.082.218)
IV. Tài sản dài hạn khác	250		5.608.196.439	5.787.564.885
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.13	519.533.500	256.603.506
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.12	1.027.711.273	1.664.869.909
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		119.828.649	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.16	3.941.123.017	3.866.091.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589.266.098.445	588.055.259.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		49.189.597.011	55.845.535.336
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		49.189.597.011	55.845.535.336
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	43.550.000.000	-
1.1.	Vay ngắn hạn	312		43.550.000.000	-
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.18	108.192.487	101.292.765
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.19	35.817.898	833.859.987
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.20	544.250.000	180.000.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.21	2.372.777.246	435.422.409
6.	Phải trả người lao động	323		2.312.881.638	1.807.607.144
7.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.22	135.129.736	2.412.438.809
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.23	105.555.882	50.049.922.098
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		24.992.124	24.992.124
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		540.076.501.434	532.209.724.574
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	540.076.501.434	532.209.724.574
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		529.354.450.000	529.354.450.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		527.574.600.000	527.574.600.000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		527.574.600.000	527.574.600.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1.779.850.000	1.779.850.000
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		382.686.493	382.686.493
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		426.206.694	426.206.694
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		9.913.158.247	2.046.381.387
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		11.433.087.228	3.086.995.774
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(1.519.928.981)	(1.040.614.387)
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		589.266.098.445	588.055.259.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG		Mã số	TM	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.26	52.757.460	52.757.460
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.27	50.826.000.000	826.000.000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.28	129.344.330.000	155.750.000.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.29	783.336.110.000	764.434.910.000
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		727.066.940.000	613.631.350.000
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		2.281.000.000	2.281.000.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		48.967.510.000	65.715.510.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	79.869.980.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5.020.660.000	2.937.070.000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	5.30	1.276.210.000	1.279.510.000
a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.276.210.000	-
b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	1.279.510.000
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2.967.810.000	2.177.000.000
4.	Tiền gửi của khách hàng	027	5.31	40.279.864.315	32.765.608.883
4.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		40.279.864.315	32.765.608.883
5.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.32	40.279.864.315	32.765.608.883
5.1.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		40.145.653.630	32.653.127.459
5.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		134.210.685	112.481.424

Đỗ Thu Hà
Người lập biểu

Hoàng Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		10.995.795.800	1.179.125.200
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	10.790.700.000	1.119.075.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	205.095.800	60.050.200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	15.995.194.930	7.884.228.010
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	9.621.797.808	2.812.838.898
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	7.647.733.711	21.246.333.055
1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	6.4	770.000.000	70.000.000
1.6 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	25.000.000
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	373.917.547	240.222.780
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	1.197.181.818	12.315.749.773
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11	6.4	301.944.435	89.673.532
Cộng doanh thu hoạt động	20		46.903.566.049	45.863.171.248
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		809.264.943	2.182.384.587
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	-	900.000.000
a. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	804.239.043	1.282.384.587
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		5.025.900	-
2.2 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	13.011.232.897	8.988.526.686
2.3 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	299.497.167	238.353.787
2.4 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.7	4.475.981.318	3.760.298.480
Cộng chi phí hoạt động	40		18.595.976.325	15.169.563.540
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.8	115.493.446	256.890.940
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		115.493.446	256.890.940
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.9	3.135.543.824	5.887.919.009
Cộng chi phí tài chính	60		3.135.543.824	5.887.919.009
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.10	15.139.203.143	17.894.162.659
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		10.148.336.203	7.168.416.980

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	6.11	-	43.548.795
7.2 Chi phí khác	72	6.12	307.406.444	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(307.406.444)	43.548.795
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		9.840.929.759	7.211.965.775
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		10.440.073.002	8.434.300.162
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(599.143.243)	(1.222.334.387)
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1.974.152.899	610.834.821
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.13	2.093.981.548	610.834.821
9.2 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	6.13	(119.828.649)	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)	200		7.866.776.860	6.601.130.954
10.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		7.866.776.860	6.601.130.954
Tổng thu nhập toàn diện	400		7.866.776.860	6.601.130.954
XI THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		7.866.776.860	6.601.130.954
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.14	149,11	125,12

Đỗ Thu Hà
Người lập biểu

Hoàng Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(245.990.130.000)	(601.277.500.000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		212.705.000.000	317.596.575.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(75.031.547)	(254.100.493)
4. Tiền lãi đã thu	05		1.110.797.379	4.689.160.472
5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(967.904.783)	(1.185.957.407)
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(15.806.682.967)	(2.433.537.602)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08		(17.617.473.103)	(13.045.355.440)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(3.713.617.683)	(2.146.807.327)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		897.567.164.838	1.994.971.505.120
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(925.403.089.913)	(2.012.639.451.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(98.190.967.779)	(315.725.469.612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(89.006.400)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		4.968.383.597	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.879.377.197	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	33		439.613.874.359	-
1.1 Tiền vay khác	33.2		439.613.874.359	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(396.063.874.359)	(6.553.000.000)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		(396.063.874.359)	(6.553.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.550.000.000	(6.553.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(49.761.590.582)	(322.278.469.612)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		63.077.472.421	385.355.942.033
Tiền	61		63.077.472.421	24.355.942.033
Các khoản tương đương tiền	63		-	361.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		13.315.881.839	63.077.472.421
Tiền	71		13.315.881.839	63.077.472.421

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	3.397.898.412.264	3.513.553.775.007
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(3.390.084.659.665)	(3.520.074.352.579)
3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(299.497.167)	(238.353.787)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	7.514.255.432	(6.758.931.359)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	32.765.608.883	39.524.540.242
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	32.765.608.883	39.524.540.242
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	32.765.608.883	39.524.540.242
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	40.279.864.315	32.765.608.883
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	40.279.864.315	32.765.608.883
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	40.279.864.315	32.765.608.883

Đỗ Thu Hà
Người lập biểu

Hoàng Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	01/01/2023	01/01/2024	Năm trước		Năm nay		31/12/2023	31/12/2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	529.354.450.000	529.354.450.000	-	-	-	-	529.354.450.000	529.354.450.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	527.574.600.000	527.574.600.000	-	-	-	-	527.574.600.000	527.574.600.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	1.779.850.000	1.779.850.000	-	-	-	-	1.779.850.000	1.779.850.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	382.686.493	382.686.493	-	-	-	-	382.686.493	382.686.493
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	426.206.694	426.206.694	-	-	-	-	426.206.694	426.206.694
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(4.554.749.567)	2.046.381.387	7.823.465.341	1.222.334.387	8.346.091.454	479.314.594	2.046.381.387	9.913.158.247
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(4.736.469.567)	3.086.995.774	7.823.465.341	-	8.346.091.454	-	3.086.995.774	11.433.087.228
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	181.720.000	(1.040.614.387)	-	1.222.334.387	-	479.314.594	(1.040.614.387)	(1.519.928.981)
Cộng	525.608.593.620	532.209.724.574	7.823.465.341	1.222.334.387	8.346.091.454	479.314.594	532.209.724.574	540.076.501.434

Đỗ Thu Hà
Người lập biểu

Hoàng Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung

Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015116 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2006 và sửa đổi lần 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023; Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty có 14 lần thay đổi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất là Giấy phép điều chỉnh "Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán" số 102/GPĐC – UBCK, theo đó Ông Nguyễn Anh Trung là người Đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, 1A, 2 số 389 Đê La Thành, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 527.574.600.000 VND.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha.

Tên tiếng anh: Alpha Securities Joint Stock Company.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 76 người; tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 73 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư***Hạn chế vay nợ***

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
 - c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty không có công ty con.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 8, số 04/B1 lô 26 BC đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Nha Trang (đã ngừng hoạt động)	Tầng 9, tòa nhà KHPC, số 11 Lý Thánh Tôn, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng 5, tòa nhà HDTCT, số 36 Bùi Thị Xuân, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha - Chi nhánh Thanh Hóa (thành lập năm 2024)	Sảnh tầng 1, Khách sạn Lam Kinh, khu đô thị Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá giá trị hợp lý. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng 1 tháng trên thì không thực hiện đánh giá giá trị chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Tài sản cố định khác	04
- Phần mềm quản lý	03 - 05

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.9.3. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.9.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9.5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.10.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.12. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.15. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.15.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.15.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính riêng.

4.15.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.15.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty.

4.15.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.15.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.15.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản

đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền	13.315.881.839	63.077.472.421
Tiền mặt	174.048.305	601.490.202
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	13.141.833.534	62.475.982.219
Cộng	13.315.881.839	63.077.472.421

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Năm nay	
	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	19.343.433	250.417.630.000
Cổ phiếu	18.843.433	200.158.630.000
Trái phiếu	500.000	50.259.000.000
Của nhà đầu tư	229.386.868	4.446.251.343.870
Cổ phiếu	229.144.868	4.445.976.318.870
Chứng khoán khác	242.000	275.025.000
Cộng	248.730.301	4.696.668.973.870

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	784.700.000	405.813.800	784.700.000	200.718.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	39.844.330.000	39.844.330.000	66.250.000.000	66.250.000.000
Trái phiếu	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	49.500.000.000	48.239.128.570	49.500.000.000	49.043.367.613
Trái phiếu chính phủ	50.259.000.000	50.259.000.000	-	-
Cộng	180.388.030.000	178.748.272.370	156.534.700.000	155.494.085.613

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay		
		SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá năm nay	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá năm trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
	FVTPL	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	11.657.640	156.534.700.000	(1.040.614.387)	155.494.085.613	(599.143.243)	205.095.800	-
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>82.600</i>	<i>784.700.000</i>	<i>(378.886.200)</i>	<i>405.813.800</i>	<i>82.600</i>	<i>784.700.000</i>	<i>(583.982.000)</i>	<i>200.718.000</i>	<i>205.095.800</i>	<i>205.095.800</i>	-
	TST	82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	82.600	784.700.000	(583.982.000)	200.718.000	205.095.800	205.095.800	-
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>3.984.433</i>	<i>39.844.330.000</i>	-	<i>39.844.330.000</i>	<i>6.625.000</i>	<i>66.250.000.000</i>	-	<i>66.250.000.000</i>	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát - PHA	3.134.433	31.344.330.000	-	31.344.330.000	1.700.000	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-	-	-
	Công ty CPTMKD Hoàng gia Việt nam- HGV	-	-	-	-	550.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-	-
	Công ty CP ĐT Hợp tác quốc tế PHN Việt Nam-HNV	-	-	-	-	1.275.000	12.750.000.000	-	12.750.000.000	-	-	-
	Công ty CP ĐT Hoàng Minh Bình Dương-HMB	850.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000	3.100.000	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu	500.040	90.259.000.000	-	90.259.000.000	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam- BIDLH2330030	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Chính phủ TD2434023	500.000	50.259.000.000	-	50.259.000.000			-		-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	4.950.000	49.500.000.000	(456.632.387)	49.043.367.613	(804.239.043)	-	804.239.043
	Quỹ đầu tư tăng trường Pacific Bridge - PBF	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	4.950.000	49.500.000.000	(456.632.387)	49.043.367.613	(804.239.043)	-	804.239.043
	Cộng	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	11.657.640	156.534.700.000	(1.040.614.387)	155.494.085.613	(599.143.243)	205.095.800	804.239.043

Ghi chú: Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	301.183.698.629	275.400.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	301.183.698.629	275.400.000.000
Cộng	301.183.698.629	275.400.000.000

Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,4%/năm.

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	75.283.236.082	75.283.236.082	34.111.409.460	34.111.409.460
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	8.680.495.320	8.680.495.320	1.976.219.664	1.976.219.664
Cộng	83.963.731.402	83.963.731.402	36.087.629.124	36.087.629.124

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay. Công ty xác định các khoản cho vay không phải xác định dự phòng suy giảm giá trị.

5.7. Các khoản phải thu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	103.424.656	33.150.685
Lãi Trái phiếu	103.424.656	33.150.685
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	4.903.621.150	2.103.360.145
Lãi giao dịch ký quỹ	1.354.209.956	642.767.349
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	9.768.984	4.252.521
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.539.642.210	1.456.340.275
Cộng	5.007.045.806	2.136.510.830

5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	-	1.300.000
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	1.300.000
Cộng	-	1.300.000

5.9. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí tư vấn	241.500.000	1.458.500.000
<i>Tổng Công ty xây dựng Công trình giao thông - CTCP</i>	<i>170.000.000</i>	<i>170.000.000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thương mại Thọ Phát</i>	<i>-</i>	<i>1.180.000.000</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>71.500.000</i>	<i>108.500.000</i>
Cộng	241.500.000	1.458.500.000

5.10. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu khác	336.222.339	338.227.581
Cộng	336.222.339	338.227.581

5.11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay		
		Số đầu năm	Số dự phòng/(hoàn nhập) trong năm	Số cuối năm
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	541.555.139	569.055.139	(27.500.000)	541.555.139
Công ty Cổ phần Nha khoa Bắc Nam	95.936.476	95.936.476	-	95.936.476
Trần Văn Cường	238.918.663	238.918.663	-	238.918.663
Lê Như Hùng	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000
Công ty CP Vàng Châu Á	16.500.000	16.500.000	-	16.500.000
Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15.000.000	15.000.000	-	15.000.000
Công ty CP Lắp máy điện nước	4.000.000	4.000.000	-	4.000.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000
Công ty CP Đầu tư Ego Việt Nam	-	27.500.000	(27.500.000)	-
Cộng	541.555.139	569.055.139	(27.500.000)	541.555.139

5.12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	345.369.878	441.182.102
Chi phí bảo trì phần mềm	260.000.000	260.000.000
Phí thuê văn phòng	-	31.220.000
Sửa chữa văn phòng	-	38.916.600
Chi phí khác	85.369.878	111.045.502
Chi phí trả trước dài hạn	1.027.711.273	1.664.869.909
Công cụ, dụng cụ phân bổ	247.113.275	223.657.854
Chi phí bảo trì phần mềm	89.325.116	42.006.000
Sửa chữa văn phòng	646.497.883	1.384.548.600
Chi phí khác	44.774.999	14.657.455
Cộng	1.373.081.151	2.106.052.011

5.13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	23.000.000	46.832.800.000
Đặt cọc mua tài sản (i)	-	46.832.800.000
Đối tượng khác	23.000.000	-
Dài hạn	519.533.500	256.603.506
Đặt cọc thuê văn phòng	519.533.500	256.603.506
Cộng	542.533.500	47.089.403.506

(i) Đây là khoản đặt cọc cho ông Nguyễn Ngọc Quỳnh và bà Nguyễn Lệ Hoa theo Văn bản thỏa thuận đặt cọc số 2711/VBTTĐC/50CUABAC: Công ty CP chứng khoán Alpha đồng ý đặt cọc số tiền là 46.832.800.000 VND cho Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh và Bà Nguyễn Lệ Hoa để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số 50 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Hà Nội. Tiền đặt cọc không được tính lãi trong suốt thời gian đặt cọc và được trừ vào tiền mua Bất động sản theo hợp đồng mua bán. Hai bên có văn bản thỏa thuận chấm dứt đặt cọc số 3001/VBTTCDĐC/50CUABAC ngày 30 tháng 01 năm 2024, theo đó bên nhận cọc nhận thấy rằng không thể cung cấp đầy đủ, đúng thời hạn các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu để thực hiện thủ tục trích đo, niêm yết công khai, hợp thửa toàn bộ các bất động sản tại 50 Cửa Bắc nên hai bên thỏa thuận sẽ hoàn trả tiền đặt cọc thành 03 đợt, đến thời điểm báo cáo phát hành khoản đặt cọc này đã được thu hồi đầy đủ.

5.14. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.310.742.332	132.710.000	4.443.452.332
Mua trong năm	89.006.400	-	89.006.400
Số dư cuối năm	4.399.748.732	132.710.000	4.532.458.732
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.518.281.190	132.710.000	3.650.991.190
Khấu hao trong năm	466.581.435	-	466.581.435
Số dư cuối năm	3.984.862.625	132.710.000	4.117.572.625
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	792.461.142	-	792.461.142
Số dư cuối năm	414.886.107	-	414.886.107

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.645.396.787 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.160.234.787 VND).

5.15. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Hệ thống phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.037.391.700	3.037.391.700
Số dư cuối năm	3.037.391.700	3.037.391.700
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.294.082.218	2.294.082.218
Khấu hao trong năm	310.435.944	310.435.944
Số dư cuối năm	2.604.518.162	2.604.518.162
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	743.309.482	743.309.482
Số dư cuối năm	432.873.538	432.873.538

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.485.162.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.485.162.000 VND).

5.16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.126.791.242	2.051.759.695
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.694.331.775	1.694.331.775
Cộng	3.941.123.017	3.866.091.470

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay ngắn hạn	-	439.613.874.359	396.063.874.359	43.550.000.000
Ngân hàng	-	337.613.874.359	321.063.874.359	16.550.000.000
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (i)				
Công ty CP Công nghệ Techlab	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Vay cá nhân	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Ngân hàng	-	27.000.000.000	-	27.000.000.000
TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Đô (ii)				
Cộng	-	439.613.874.359	396.063.874.359	43.550.000.000

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 05062024/1474132/HĐTC ngày 05 tháng 06 năm 2024 giữa Công ty CP Chứng khoán Alpha và Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Hà Thành. Hạn mức thấu chi: 19.600.000.000 VND (Mười chín tỷ sáu trăm triệu đồng). Lãi suất trong hạn: 4,5%/năm. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh cổ phiếu. Hình thức đảm bảo: HĐTG số 04062024/HDTG/BIDV.HTH-ASPC giá trị: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng) thời hạn 12 tháng.

- (ii) Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội Chi nhánh CN Đông Đô: Hợp đồng cấp hạn mức số 0361/2024/HDHM-PN/SHB.111400 ngày 04/11/2024 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội. Hạn mức vay vốn: 100.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo bao gồm: Tài sản 01 là Bất động sản theo Giấy chứng nhận QSD số DQ 506802 cấp ngày 25/10/2024, Tài sản 02 là Bất động sản theo giấy chứng nhận QSD số DQ 506803 cấp ngày 25/10/2024, Tài sản 03 là Bất động sản theo giấy chứng nhận QSD số DQ 506804 cấp ngày 25/10/2024, Tài sản 04 là HĐTG/sổ tiết kiệm, số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng phát hành, trái phiếu Chính phủ, bất động sản có mục đích sử dụng đất là đất ở, phương tiện vận tải khác. Khế ước nhận nợ số 01-0361/2024/HDHM-PN/SHB.111400 ngày 11/12/2024. Số tiền nhận nợ 27.000.000.000 VND. Thời hạn: 6 tháng. Lãi suất 8,7%/năm. Mục đích: Thanh toán tiền mua trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo HĐ số 10122024.01/HĐMBTP/Vietinbank-APSC ngày 10/12/2024.

5.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	83.862.186	77.238.505
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	24.330.301	24.054.260
Cộng	108.192.487	101.292.765

5.19. Phải trả người bán

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	35.817.898	35.817.898	833.859.987	833.859.987
Công ty cổ phần tập đoàn Hoàng Minh	-	-	778.316.584	778.316.584
Đối tượng khác	35.817.898	35.817.898	55.543.403	55.543.403
Cộng	35.817.898	35.817.898	833.859.987	833.859.987

5.20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	544.250.000	180.000.000
Người mua trả tiền trước dịch vụ	544.250.000	180.000.000
Cộng	544.250.000	180.000.000

5.21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	2.320.104	472.041	2.792.145	-
Thuế TNDN	178.256.881	2.113.532.340	197.807.673	2.093.981.548
Thuế TNCN	254.845.424	3.924.852.544	3.900.902.270	278.795.698
Thuế, phí khác	-	11.929.345	11.929.345	-
Cộng	435.422.409	6.050.786.270	4.113.431.433	2.372.777.246

5.22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	135.129.736	2.412.438.809
Trích trước chi phí lãi vay, lãi hợp đồng tiền gửi	71.611.644	2.286.986.301
Các chi phí phải trả khác	63.518.092	125.452.508
Cộng	135.129.736	2.412.438.809

5.23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	105.555.882	50.049.922.098
Công ty CP Công nghệ Techlab	-	50.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.555.882	49.922.098
Cộng	105.555.882	50.049.922.098

5.24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	(4.554.749.567)	525.608.593.620
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.601.130.954	6.601.130.954
Số dư cuối năm trước	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	2.046.381.387	532.209.724.574
Số dư đầu năm nay	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	2.046.381.387	532.209.724.574
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	7.866.776.860	7.866.776.860
Số dư cuối năm nay	527.574.600.000	1.779.850.000	382.686.493	426.206.694	9.913.158.247	540.076.501.434

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	527.574.600.000	527.574.600.000
Cộng	527.574.600.000	527.574.600.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	527.574.600.000	527.574.600.000
Vốn góp đầu năm	527.574.600.000	527.574.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	527.574.600.000	527.574.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.757.460	52.757.460
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.757.460	52.757.460
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.757.460	52.757.460
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.757.460	52.757.460
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế đầu năm	2.046.381.387	(4.554.749.567)
Lãi (lỗ) phát sinh trong năm	7.866.776.860	6.601.130.954
Lợi nhuận còn lại cuối năm	9.913.158.247	2.046.381.387

5.26. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	52.757.460	52.757.460
	52.757.460	52.757.460

5.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	50.826.000.000	826.000.000
Cộng	50.826.000.000	826.000.000

5.28. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	129.344.330.000	155.750.000.000
Cộng	129.344.330.000	155.750.000.000

5.29. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	727.066.940.000	613.631.350.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2.281.000.000	2.281.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	48.967.510.000	65.715.510.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	79.869.980.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.020.660.000	2.937.070.000
Cộng	783.336.110.000	764.434.910.000

5.30. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.276.210.000	1.279.510.000
Cộng	1.276.210.000	1.279.510.000

5.31. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	40.279.864.315	32.765.608.883
Cộng	40.279.864.315	32.765.608.883

5.32. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	40.145.653.630	32.653.127.459
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	134.210.685	112.481.424
Cộng	40.279.864.315	32.765.608.883

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền năm nay (VND)	Lãi bán chứng khoán năm nay (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm nay (VND)	Lãi bán chứng khoán năm trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán năm trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
A	TSTC niêm yết								
I	Cổ phiếu	6.667.000	11.288	75.255.000.000	67.136.800.000	8.118.200.000	-	1.019.075.000	-
1	THI	-	-	-	-	-	-	1.019.075.000	-
2	ABC	1.667.000	15.000	25.005.000.000	17.136.800.000	7.868.200.000	-	-	-
3	YEG	5.000.000	10.050	50.250.000.000	50.000.000.000	250.000.000	-	-	-
B	TSTC chưa niêm yết								
I	Cổ phiếu	4.075.000	10.656	43.422.500.000	40.750.000.000	2.672.500.000	-	100.000.000	900.000.000
1	HGV	550.000	10.100	5.555.000.000	5.500.000.000	55.000.000	-	100.000.000	-
2	HBM	2.250.000	10.200	22.950.000.000	22.500.000.000	450.000.000	-	-	900.000.000
3	HNV	1.275.000	11.700	14.917.500.000	12.750.000.000	2.167.500.000	-	-	-
	Cộng	10.742.000	11.048	118.677.500.000	107.886.800.000	10.790.700.000	-	1.119.075.000	900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

ST T	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này		
		SL	Giá trị theo số sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo số sách kế toán	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A		1	2	3=(4)-(2)	4	5	6	7=(8)-(6)	8	9=(3)-(7)	10	11
I	FVTPL	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	11.657.640	156.534.700.000	(1.040.614.387)	155.494.085.613	(599.143.243)	205.095.800	-
1.	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	82.600	784.700.000	(583.982.000)	200.718.000	205.095.800	205.095.800	-
	TST	82.600	784.700.000	(378.886.200)	405.813.800	82.600	784.700.000	(583.982.000)	200.718.000	205.095.800	205.095.800	-
2.	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	3.984.433	39.844.330.000	-	39.844.330.000	6.625.000	66.250.000.000	-	66.250.000.000	-	-	-
	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Đại Thành Phát - PHA	3.134.433	31.344.330.000	-	31.344.330.000	1.700.000	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-	-	-
	Công ty CPTMKD Hoàng gia việt nam- HGV	-	-	-	-	550.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-	-	-
	Công ty CP ĐT Hợp tác quốc tế PHN Việt Nam-HNV	-	-	-	-	1.275.000	12.750.000.000	-	12.750.000.000	-	-	-
	Công ty CP ĐT Hoàng Minh Bình Dương-HMB	850.000	8.500.000.000	-	8.500.000.000	3.100.000	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-	-	-
3.	<i>Trái phiếu</i>	500.040	90.259.000.000	-	90.259.000.000	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam- BIDLH2330030	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-
	Trái phiếu Chính phủ TD2434023	500.000	50.259.000.000	-	50.259.000.000	-	-	-	-	-	-	-
4.	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	4.950.000	49.500.000.000	(456.632.387)	49.043.367.613	(804.239.043)	-	804.239.043
	Quỹ đầu tư tăng trưởng Pacific Bridge - PBF	4.950.000	49.500.000.000	(1.260.871.430)	48.239.128.570	4.950.000	49.500.000.000	(456.632.387)	49.043.367.613	(804.239.043)	-	804.239.043
	Cộng	9.517.073	180.388.030.000	(1.639.757.630)	178.748.272.370	11.657.640	156.534.700.000	(1.040.614.387)	155.494.085.613	(599.143.243)	205.095.800	804.239.043

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	15.995.194.930	7.884.228.010
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.995.194.930	7.884.228.010
Lãi từ các khoản cho vay	9.621.797.808	2.812.838.898
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	7.492.923.559	2.289.383.936
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	2.128.874.249	523.454.962
Cộng	25.616.992.738	10.697.066.908

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	7.647.733.711	21.246.333.055
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	770.000.000	70.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	25.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	373.917.547	240.222.780
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.197.181.818	12.315.749.773
Thu nhập hoạt động khác	301.944.435	89.673.532
Cộng	10.290.777.511	33.986.979.140

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phí giao dịch, hoa hồng môi giới	13.011.232.897	8.988.526.686
Cộng	13.011.232.897	8.988.526.686

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	299.497.167	238.353.787
Cộng	299.497.167	238.353.787

6.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.475.981.318	3.760.298.480
Cộng	4.475.981.318	3.760.298.480

6.8. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	115.493.446	256.890.940
Cộng	115.493.446	256.890.940

6.9. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.135.543.824	5.887.919.009
Cộng	3.135.543.824	5.887.919.009

6.10. Chi phí quản lý

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.628.911.996	11.007.515.875
Chi phí vật tư văn phòng	32.964.900	1.826.997.527
Chi phí công cụ, dụng cụ	243.587.185	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	160.495.049	166.554.120
Chi phí thuế, phí và lệ phí	27.500.000	18.255.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	(27.500.000)	27.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.547.992.393	2.557.441.656
Chi phí khác	1.525.251.620	2.289.898.481
Cộng	15.139.203.143	17.894.162.659

6.11. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	43.548.795
Cộng	-	43.548.795

6.12. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt và chi phí khác	307.406.444	-
Cộng	307.406.444	-

6.13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	9.840.929.759	7.211.965.775
Các khoản điều chỉnh tăng	29.834.738	62.828.413
<i>Chi phí không được trừ</i>	29.834.738	62.828.413
Các khoản điều chỉnh giảm	(599.143.243)	4.220.620.084
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	(599.143.243)	(1.222.334.387)
<i>Chuyển lỗ</i>	-	5.442.954.471
Lợi nhuận tính thuế	10.469.907.740	3.054.174.104
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.093.981.548	610.834.821
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	19.550.792	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024	2.113.532.340	610.834.821
(Tài sản)/Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
<i>Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL</i>	(599.143.243)	-
<i>(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	(119.828.649)	-
Cộng	(119.828.649)	-

6.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.866.776.860	6.601.130.954
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.866.776.860	6.601.130.954
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	52.757.460	52.757.460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	149,11	125,12

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	52.757.460	52.757.460
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	52.757.460	52.757.460

6.15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.315.881.839	63.077.472.421
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.584.768.145	3.933.238.411
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	178.748.272.370	155.494.085.613
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301.183.698.629	275.400.000.000
Các khoản cho vay	83.963.731.402	36.087.629.124
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	582.796.352.385	533.992.425.569

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay và nợ	43.550.000.000	-
Phải trả người bán	35.817.898	833.859.987
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	108.192.487	101.292.765
Chi phí phải trả	135.129.736	2.412.438.809
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	105.555.882	50.049.922.098
Cộng	43.934.696.003	53.397.513.659

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản

lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ này		
VND	+100	(302.341.182)
	-100	302.341.182
Kỳ trước		
VND	+100	59.354.388
	-100	(59.354.388)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi

ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31/12/2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	43.550.000.000	-	-	43.550.000.000
Phải trả người bán	35.817.898	-	-	35.817.898
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	108.192.487	-	-	108.192.487
Chi phí phải trả	135.129.736	-	-	135.129.736
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	105.555.882	-	-	105.555.882
Cộng	43.934.696.003	-	-	43.934.696.003

01062
CÔ
T
KIỂM
ĐỊN
QU
THÀNH P

Ngày 31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	833.859.987	-	-	833.859.987
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	101.292.765	-	-	101.292.765
Chi phí phải trả	2.412.438.809	-	-	2.412.438.809
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.049.922.098	-	-	50.049.922.098
Cộng	53.397.513.659	-	-	53.397.513.659

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09 - CTCK

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.315.881.839	-	63.077.472.421	-	13.315.881.839	63.077.472.421
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo	178.748.272.370	-	155.494.085.613	-	178.748.272.370	155.494.085.613
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301.183.698.629	-	275.400.000.000	-	301.183.698.629	275.400.000.000
Các khoản phải thu	5.007.045.806	-	2.136.510.830	-	5.007.045.806	2.136.510.830
Phải thu về cho vay	83.963.731.402	-	36.087.629.124	-	83.963.731.402	36.087.629.124
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	577.722.339	(541.555.139)	1.796.727.581	(569.055.139)	36.167.200	1.227.672.442
TỔNG CỘNG	582.796.352.385	(541.555.139)	533.992.425.569	(569.055.139)	582.254.797.246	533.423.370.430
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	43.550.000.000	-	-	-	43.550.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	108.192.487	-	101.292.765	-	108.192.487	101.292.765
Phải trả người bán	35.817.898	-	833.859.987	-	35.817.898	833.859.987
Chi phí phải trả	135.129.736	-	2.412.438.809	-	135.129.736	2.412.438.809
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	105.555.882	-	50.049.922.098	-	105.555.882	50.049.922.098
TỔNG CỘNG	43.934.696.003	-	53.397.513.659	-	43.934.696.003	53.397.513.659

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Lưu Hồng Huệ	Chủ tịch HĐQT
Ông Đinh Tuấn Anh	Thành viên HĐQT đến ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Anh Trung	Thành viên HĐQT-Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Cường	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập từ ngày 24/04/2024
Bà Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT từ ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên HĐQT độc lập đến ngày 24/04/2024
Ông Hà Thái Sơn	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lương Cao Phong	Thành viên BKS đến ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên BKS đến ngày 24/04/2024
Bà Đào Thị Thanh Huyền	Thành viên BKS

Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bà Lưu Hồng Huệ	402.960.000	256.105.556
Ông Đinh Tuấn Anh	125.920.000	388.395.991
Ông Nguyễn Anh Trung	1.320.760.000	926.797.337
Ông Lê Văn Cường	532.760.000	499.944.687
Ông Lương Cao Phong	64.507.296	343.215.690
Ông Nguyễn Tuấn Tú	181.195.640	423.064.179
Bà Đào Thị Thanh Huyền	280.413.913	-
Cộng	2.908.516.849	2.837.523.440

7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.



Đỗ Thu Hà
Người lập biểu



Hoàng Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày ngày 17 tháng 02 năm 2025

